

Số: 56/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 11/04/2023
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: **Bà Bùi Thị Thu Hồng;**

Các Thẩm phán : **Ông Ngô Tiến Phong;**
Ông Phan Quyết Thắng.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thu Hằng** – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H: **Ông Nguyễn Mạnh Thắng** - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2023 Tòa án nhân dân thành phố H xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 32/2023/TLPT- HN&GD ngày 02 tháng 03 năm 2023. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 691/2022/HN&GD-ST ngày 23/12/2022 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 68/2023/QĐPT- HN&GD ngày 27/3/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà N.T.H, sinh năm 1977

Nơi thường trú và nơi ở: Số 29, ngách 54/8, phố M, phường V, quận H, Thành phố H. *(Có mặt tại phiên tòa).*

Đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà **L.T.P.T**, sinh năm 1983; Trú tại: Số 8, ngách 58/53 phố Đ, phường L, quận B, Thành phố H *(Có mặt tại phiên tòa).*

Bị đơn: Ông N.N.D, sinh năm 1975

Nơi thường trú và nơi ở: Số 29, ngách 54/8, phố M, phường V, quận H, Thành phố H. *(Có mặt tại phiên tòa).*

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà N.T.H trình bày: Bà và ông N.N.D là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn ngày 25/01/2005 tại Ủy ban nhân dân phường Phương Liên, quận

Đồng Đa, Thành phố H. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông D không có trách nhiệm với gia đình, vợ chồng mâu thuẫn không có tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Sau khi xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng và gia đình hai bên đã cố gắng hòa giải nhưng mâu thuẫn không được giải quyết, nay bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên có đơn đề nghị được ly hôn ông D.

Về con chung: Bà N.T.H và ông N.N.D có 02 (hai) con chung là cháu N.N.H, sinh ngày 23/12/2004 và cháu N.N.Q, sinh ngày 04/4/2007. Sau khi ly hôn, bà H đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q, ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H, không ai phải đóng góp tiền nuôi con cho đến khi các con chung trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác.

Về nhà ở và tài sản chung: Bà N.T.H xác nhận vợ chồng có các tài sản chung sau:

Nhà đất tại số 29 ngách 54/8, phố M, phường V, quận H, Thành phố H, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 790142 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 10/12/2014, số vào sổ cấp GCN: CH03047 479-2014;

Nhà đất tại thôn T, phường T, quận H, Thành phố H, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 529036 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 15/7/2011, số vào sổ cấp GCN: CH01016/HĐ: 11150/ 2484;

Xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, số loại Santafe, số máy: D4HABU423497, số khung: 81UBBU762623, màu đen, số chỗ ngồi: 7; Biển số đăng ký: 29A-273.15, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 476362 do Phòng Cảnh sát giao thông, Công an thành phố H cấp ngày 05/7/2018.

Sau khi ly hôn, bà H đề nghị được trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất tại số 29, ngách 54/8, phố M, phường V, quận H, Thành phố H và xe ô tô Santafe nhãn hiệu HYUNDAI và sẽ trả cho ông D số tiền 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng); ông D sẽ được quản lý, sử dụng nhà đất tại thôn T, phường T, quận H, Thành phố H. Trường hợp ông D quản lý, sử dụng thêm xe ô tô Santafe nhãn hiệu HYUNDAI, thì bà H sẽ chuyển cho ông D số tiền 700.000.000 VNĐ (Bảy trăm triệu đồng).

Về vay nợ chung: Bà N.T.H và ông N.N.D tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn là ông N.N.D trình bày: Về thời gian, điều kiện đăng ký kết hôn và

quá trình chung sống đúng như bà H trình bày. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, đến nay tình cảm vợ chồng, không thể hàn gắn được. Bà N.T.H đề nghị ly hôn thì ông D đồng ý.

Về con chung: Ông N.N.D và bà N.T.H có 02 (hai) con chung là cháu N.N.H, sinh ngày 23/12/2004 và cháu N.N.Q, sinh ngày 04/4/2007. Sau khi ly hôn, ông D đồng ý để bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q, ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H, không ai phải đóng góp tiền nuôi con cho đến khi các con chung trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác. Tại phiên tòa ngày 23/12/2022, cháu H đủ 18 tuổi, nay cháu H ở với ai là quyền của cháu.

Về nhà ở và tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông bà đã tạo dựng được những tài sản chung sau: Nhà đất tại số 29, ngách 54/8, phố M, phường V, quận H, Thành phố H; Nhà đất tại thôn T, phường T, quận H, Thành phố H; Xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, số loại Santafe, số máy: D4HABU423497, số khung: 81UBBU762623, màu đen, số chỗ ngồi: 7; Biển số đăng ký: 29A-273.15.

Sau khi ly hôn, ông D có nguyện vọng được quản lý, sử dụng nhà đất số 29 ngách 54/8 phố M, quận H, thành phố H, cùng chiếc xe ô tô Santafe Hyundai BKS 29A-273.15 và ông D sẽ tự nguyện thanh toán cho bà H 1.200.000.000 đồng giá trị chênh lệch tài sản. Ông D sẽ để lại toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình cho 02 (hai) con chung. Tuy nhiên, do các con chung chưa trưởng thành nên ông D sẽ tạm thời quản lý, giám sát việc sử dụng tài sản cho đến khi các con chung đủ tuổi trưởng thành, bà H cũng có quyền quản lý, giám sát.

Về vay nợ chung: Ông N.N.D và bà N.T.H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, ông D và bà H có trình bày tài sản nhà đất nêu trên và chiếc xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, số loại Santafe, Biển số đăng ký: 29A-273.15, ông bà đã đem thế chấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam để đảm bảo cho khoản vay 2.900.000.000 đồng của Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hà Trang. Hiện tại Công ty Hà Trang đã tắt toán khoản vay đối với ngân hàng nhưng ông D, bà H chưa đi lấy lại hồ sơ thế chấp và xóa giao dịch đảm bảo. Ông D, bà H khẳng định không có tranh chấp gì liên quan đến Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Tại văn bản ngày 28/06/2022, Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam trình bày như sau:

Ngày 23/11/2018, Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam đã cấp cho Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh và Xây dựng Hà Trang một khoản tín dụng 2.900.000.000 đồng (Hai tỷ, chín trăm triệu đồng) và được thế chấp bằng 03 (ba) tài sản thuộc sở hữu của bà N.T.H và ông N.N.D là: Nhà đất tại số 29, ngách 54/8, phố M, phường V, quận H, Thành phố H; Nhà đất tại thôn T, phường T, quận

H, Thành phố H; Xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, số loại Santafe, số máy: D4HABU423497, số khung: 81UBBU762623, màu đen, số chỗ ngồi: 7; Biển số đăng ký: 29A-273.15.

Hiện nay, Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh và Xây dựng Hà Trang đã tất toán khoản vay tại ngân hàng, các tài sản nêu trên không còn đảm bảo cho bất cứ nghĩa vụ nào tại Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam. Ngân hàng đã giao trả lại cho khách hàng xe ô tô Santafe Biển số đăng ký: 29A-273.15, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 476362 và đang trong quá trình giao trả lại các bất động sản nêu trên. Do đó, Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam không có bất cứ quyền, nghĩa vụ nào liên quan tới vụ án ly hôn của ông D và bà H.

Đại diện theo ủy quyền của bà N.T.H là bà L.T.P.T trình bày: Do hoàn cảnh của bà H khó khăn hiện còn phải nuôi mẹ già, nên đề nghị Hội đồng xét xử chia cho bà H sở hữu, sử dụng nhà đất tại số 29, ngách 54/8, phố M, phường V, quận H, Thành phố H. Bà H tự nguyện thanh toán cho ông D số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng).

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 691/HNGĐ-ST ngày 23/12/2022 của Tòa án nhân dân quận H đã Quyết định. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà N.T.H và ông N.N.D.

2. Về con chung: Giao cháu N.N.Q, sinh ngày 04/4/2007 cho bà N.T.H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Ghi nhận việc bà H không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung của ông D cho đến khi bà H có yêu cầu. Ông D được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nhà ở chung:

3.1. Chia cho bà N.T.H được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số 29, ngách 54/8, phố M, phường V, quận H, Thành phố H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BU 790142 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 10/12/2014, số vào sổ cấp GCN: CH03047 479-2014. Bà H có trách nhiệm thanh toán cho ông N.N.D số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực, được thi hành theo quy định pháp luật thi hành án dân sự.

3.2. Chia cho ông N.N.D được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thôn T, phường T, quận H, Thành phố H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BG 529036 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 15/7/2011, số vào sổ cấp GCN:

CH01016/HĐ: 11150/ 2484 và xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, số loại Santafe, số máy: D4HABU423497, số khung: 81UBBU762623, màu đen, số chỗ ngồi: 7; Biên số đăng ký: 29A-273.15, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 476362 do Phòng Cảnh sát giao thông, Công an thành phố H cấp ngày 05/7/2018.

3.3. Các đương sự có quyền liên hệ với Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam, Phòng giao dịch Mỹ Đình để làm thủ tục nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thực hiện giải chấp và đăng ký biến động theo đúng quy định pháp luật.

4. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông N.N.D và bà N.T.H tự nguyện thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 27/12/2022 nguyên đơn ông N.N.D kháng cáo toàn bộ phần chia tài sản chung vợ chồng của bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xem xét lại phần chia tài sản chung với lý do ông không có nhu cầu sử dụng chiếc xe ô tô loại Santafe BKS 29A-273.15; Cần xem xét lại nhà đất tại thôn T, phường T, quận H, Thành phố H có nằm trong quy hoạch của UBND thành phố H về việc thi công và xây dựng khu đô thị ven sông Hồng không, nếu có sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của người được giao quyền sử dụng; Cần xem xét lại trị giá nhà đất tại số 29, ngách 54/8, phố M, phường V, quận H, Thành phố H

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với lý do như đã nêu trên. Ngoài ra bị đơn còn trình bày đối với chiếc xe ô tô Santafe BKS 29A-273.15 tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho ông hiện nay ông đã trực tiếp mang đi cầm cố để lấy số tiền 150.000.000 đồng. Số tiền này một mình ông đã sử dụng cho cá nhân hết. Ông D không xuất trình thêm bất cứ tài liệu mới nào tại phiên tòa cấp phúc thẩm.

Nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về điều kiện thực tế hiện nay, bà H đang phải nuôi dưỡng mẹ già và cháu Q đang đi học ở gần nhà tại số 29, ngách 54/8, phố M, phường V, quận H, Thành phố H. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm, giao cho bà H được quyền quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số 29, ngách 54/8, phố M, phường V, quận H, Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá toàn bộ nội dung vụ án, yêu cầu kháng cáo của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn kháng cáo và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

[2] Xét về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn, Hội đồng xét xử xét:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được, có đủ cơ sở xác định: Ông D và bà H kết hôn từ ngày 25/01/2005, có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống trong thời kỳ hôn nhân ông, bà đã tạo dựng được các tài sản chung sau đây:

- Nhà đất tại số 29, ngách 54/8, phố M, phường V, quận H, Thành phố H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BU 790142 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 10/12/2014, sổ vào sổ cấp GCN: CH03047 479-2014; Giá trị theo định giá của Hội đồng định giá: 3.340.337.000 đồng (Ba tỷ, ba trăm bốn mươi triệu, ba trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

- Nhà đất tại Thôn T, phường T, quận H, Thành phố H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BG 529036 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 15/7/2011, sổ vào sổ cấp GCN: CH01016/HĐ: 11150/ 2484; Giá trị hiện tại do các bên đương sự tự thống nhất và được chấp thuận do không có hành vi thỏa thuận thấp nhằm trốn tránh nghĩa vụ án phí là 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm triệu đồng).

- 01 xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, số loại Santafe, số máy: D4HABU423497, số khung: 81UBBU762623, màu đen, số chỗ ngồi: 7; Biển số đăng ký: 29A-273.15, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 476362 do Phòng Cảnh sát giao thông, Công an thành phố H cấp ngày 05/7/2018. giá trị chiếc xe do các bên đương sự thỏa thuận và được Hội đồng xét xử chấp nhận là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Hội đồng xét xử xét: Tại Biên bản định giá ngày 29/6/2022 do Hội đồng định giá quận H thực hiện, tổng giá trị nhà và đất tại số 29, ngách 54/8, phố M, phường V, quận H, Thành phố H là 3.340.337.000 đồng (Ba tỷ, ba trăm bốn mươi triệu, ba trăm ba mươi bảy ngàn đồng) là theo giá thị trường tại địa phương. Tại buổi định giá có mặt ông D và bà H, không ai có ý kiến thắc mắc nào khác về việc định giá tài sản trên. Tại cấp phúc thẩm ông D không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh có sự thay đổi về giá hay việc định giá là không khách quan, không phù hợp với giá thị trường, do vậy không có căn cứ để xem xét yêu cầu định giá lại của ông D.

Về nhà đất tại Thôn T, phường T, quận H, Thành phố H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BG 529036 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 15/7/2011. Ông D có yêu cầu đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nhà đất trên có nằm trong quy hoạch của UBND thành phố H về việc thi công và xây dựng khu đô thị ven sông Hồng không. Tuy nhiên tại phiên tòa cấp phúc thẩm ông D không xuất trình được bất cứ tài liệu nào chứng minh nhà đất nằm trong quy hoạch của UBND nhân dân thành phố để có căn cứ cho rằng quyền lợi của ông bị ảnh hưởng khi được chia nhà đất nêu trên.

Đối với chiếc xe ô tô loại Santafe, BKS 29A-273.15 ông D kháng cáo ông đồng ý được chia vì ông không có nhu cầu sử dụng. Tại phiên tòa ông D trình bày ông đã tự mang xe này đi cầm cố được 160.000.000 đồng và sử dụng chi tiêu cá nhân hết số tiền cầm cố xe. Do vậy ông D cũng pH tự chịu trách nhiệm về tài sản mà ông đang quản lý và được chia. Không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông về việc chia lại tài sản chung là chiếc xe ô tô Santafe, BKS 29A-273.15 như lý do ông D trình bày.

Về công sức đóng góp để hình thành nên 3 khối tài sản chung nêu trên cả hai bên đều xác nhận là ngang nhau, căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình, về nguyên tắc tài sản chung được chia đôi. Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng là: $3.340.337.000\text{VNĐ} + 2.500.000.000\text{ VNĐ} + 400.000.000\text{VNĐ} = 6.240.337.000\text{ VNĐ}$. Tính bằng tiền ông D, bà H mỗi người được hưởng là 3.120.168.000VNĐ. Xét thấy hiện tại bà H chưa có nơi cư trú nào khác, có trách nhiệm nuôi dưỡng con chung chưa thành niên. Thực tế hiện nay bà H hiện đang kinh doanh cửa hàng vật liệu xây dựng tại phố M, bản thân bà H đang pH chăm sóc nuôi dưỡng mẹ già, cháu Q đang học tập tại trường THPT Văn Hiến thuộc địa bàn quận H. Theo đó để đảm bảo việc sinh sống và học tập ổn định cho cháu Q là con chưa thành niên sau khi ly hôn, cấp sơ thẩm đã chia cho bà H được sở hữu nhà đất tại số 29, ngách 54/8, phố M, phường V, quận H, Thành phố H với trị giá 3.340.337.000 đồng là có căn cứ.

Ông D được chia: 01 xe ô tô HYUNDAI loại Santafe, BKS 29A-273.15 giá trị chiếc xe 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) và nhà đất tại thôn T, phường T, quận H, Thành phố H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BG 529036 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 15/7/2011, số vào sổ cấp GCN: CH01016/HĐ: 11150/ 2484; Giá trị hiện tại: là 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm triệu đồng). Với tổng giá trị 2 khối tài sản ông D được chia là 2.900.000.000 VNĐ.

Như vậy chênh lệch so với giá trị tài sản chung mỗi bên được hưởng thì bà H còn phải thanh toán cho ông D là 220.169.000 VNĐ. Tuy nhiên tại cấp sơ thẩm, bà H đã tự nguyện thanh toán thêm cho ông D tổng số tiền là 800.000.000 VNĐ. Việc thanh toán số tiền này là do bà H tự nguyện nên cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà H là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, ông D yêu cầu được chia lại tài sản chung là nhà đất tại số 29, ngách 54/8, phố M, phường V, quận H, Thành phố H là không có căn cứ để chấp nhận như đã phân tích ở trên. Đối với yêu cầu đề nghị xem xét để định giá lại nhà đất nêu trên nhưng ông D không đưa ra được căn cứ nào chứng minh việc định giá của hội đồng định giá không khách quan, không phù hợp với giá trị thực tế, do vậy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu định giá lại của ông D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không xuất trình tài liệu chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về chia tài sản chung vợ chồng.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các bên đương sự pH chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng, cụ thể là bà H được chia tài sản chung là 3.340.337.000 VNĐ - 800.000.000 VNĐ = 2.540.337.000 VNĐ; Án phí dân sự sơ thẩm bà H pH chịu là 82.806.000VNĐ; Ông D được chia tài sản chung là 2.500.000.000 VNĐ + 400.000.000 VNĐ + 800.000.000 VNĐ = 3.700.000.000 VNĐ. Án phí dân sự sơ thẩm ông D phải chịu là 106.000.000VNĐ. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm về phần án phí và sửa về cách tuyên án phần con chung. Do sửa án sơ thẩm nên ông D không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 147; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 56, Điều 81, Điều 82 , Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2015

Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn về phần chia tài sản chung vợ chồng, sửa quyết định về phần án phí dân sự của bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 691/2022/HNGĐ-ST ngày 23/12/2022 của Tòa án nhân dân quận H, cụ thể như sau:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà N.T.H và ông N.N.D.

2. Về con chung: Xác nhận bà H và ông D có hai con chung là cháu N.N.H, sinh ngày 23/12/2004 và cháu N.N.Q, sinh ngày 04/04/2007. Cháu H đã thành niên nên việc ở với ai là quyền của cháu Tòa không xét. Giao cháu N.N.Q, sinh ngày 04/4/2007 cho bà N.T.H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Ghi nhận việc bà H không yêu cháu Q tròn 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung của ông D cho đến khi bà H có yêu cầu. Ông D được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nhà ở chung:

3.1. Chia cho bà N.T.H được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số 29, ngách 54/8, phố M, phường V, quận H, Thành phố H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BU 790142 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 10/12/2014, sổ vào sổ cấp GCN: CH03047 479-2014. Ghi nhận sự tự nguyện bà H có trách nhiệm thanh toán cho ông N.N.D số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực, được thi hành theo quy định pháp luật thi hành án dân sự.

3.2. Chia cho ông N.N.D được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thôn T, phường T, quận H, Thành phố H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BG 529036 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 15/7/2011, sổ vào sổ cấp GCN: CH01016/HĐ: 11150/ 2484 và xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, số loại Santafe, số máy: D4HABU423497, số khung: 81UBBU762623, màu đen, số chỗ ngồi: 7; Biển số đăng ký: 29A-273.15, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 476362 do Phòng Cảnh sát giao thông, Công an thành phố H cấp ngày 05/7/2018.

3.3. Các đương sự có quyền liên hệ với Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam, Phòng giao dịch Mỹ Đình để làm thủ tục nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thực hiện giải chấp và đăng ký biến động theo đúng quy định pháp luật.

4. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông N.N.D và bà N.T.H tự nguyện thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xét.

5. Về án phí :

5.1. Bà N.T.H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 82.806.000 đồng (Tám mươi hai triệu, tám trăm linh sáu nghìn đồng) án phí dân sự chia tài sản. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/0012449 ngày 10/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H thành phố H, bà H còn phải nộp tiếp 82.806.000 đồng (Tám mươi hai triệu, tám trăm linh sáu nghìn đồng) án phí dân sự sung quỹ Nhà nước.

5.2. Ông N.N.D phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm và 106.000.000 đồng (một trăm linh sáu triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/0013122 ngày 29/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H thành phố H, ông D còn phải nộp tiếp 106.000.000 đồng (một trăm linh sáu triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ nhà nước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 04 năm 2023.

Nơi nhận:

- VKSNDTP H;
- TAND quận H, H;
- Chi cục thi hành án dân sự quận H, H
- UBND phường Minh Khai, quận H, H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Thu Hồng